

**TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC  
TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022  
và kết thúc vào ngày 30/06/2022



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 - 5
<b>2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ</b>	6 - 7
<b>3. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét</b>	
- Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	12 - 52



# TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

### 1. Thông tin chung

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 09 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 09 ngày 06/01/2022, vốn điều lệ của Công ty là 1.050.000.000.000 VND, được chia thành 105.000.000 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	103.104.100	98,19%
2	Các cổ đông khác	1.895.900	1,81%
<b>Cộng</b>		<b>105.000.000</b>	<b>100%</b>

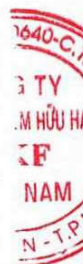
### 2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Trần Hải Bình	Ủy viên	Đến hết ngày 25/04/2022 (i)
- Ông Đặng Văn Tùng	Ủy viên	
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Ủy viên	
- Ông Vũ Minh Tân	Ủy viên	
- Ông Phạm Văn Lễ	Ủy viên	Kể từ ngày 26/04/2022 (i)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
- Ông Trịnh Hồng Ngân	Q. Tổng Giám đốc	Kể từ ngày 01/01/2022 (ii)
- Ông Vũ Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Kể từ ngày 01/03/2022 (iii)
- Ông Nguyễn Thạc Tân	Phó Tổng Giám đốc	Kể từ ngày 12/04/2022 (iv)



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Ho và tên</u>	<u>Chức vụ</u>		
- Bà Lê Thị Thu Hiền	Trưởng ban		
- Ông Lê Xuân Ngợi	Thành viên	Đến hết ngày 25/04/2022	(i)
- Bà Nguyễn Thị Lịch	Thành viên		
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Kể từ ngày 26/04/2022	(i)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ngày 26/04/2022.

(ii) Quyết định số 0347/QĐ-HĐQT ngày 28/12/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

(iii) Quyết định số 0033/QĐ-HĐQT ngày 25/02/2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

(iv) Quyết định số 0088/QĐ-HĐQT ngày 07/04/2022 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

### 3. Trụ sở

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có trụ sở tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

<b>Các chi nhánh phụ thuộc:</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Thanh Hóa
Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

### 4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

### 5. Các sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không còn sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

### 6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty.



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

#### **7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty. Để lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**8. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HỒNG NGÂN

31344  
CÔNG  
ÁCH NHI  
PI  
VIỆT  
Y XUA

Số: *AT*2022/BCSX-PKFVN

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được lập ngày 15/08/2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 được trình bày từ trang 08 đến trang 52 kèm theo.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

0640-C  
3 TY  
M HỮU H  
F  
NAM  
N - T.P

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

**Đại diện Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Hồng Quang**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0576-2018-242-1





**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>30/06/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>748.831.153.390</b>	<b>708.164.769.351</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>124.934.312.452</b>	<b>116.367.314.653</b>
Tiền	111		24.934.312.452	26.367.314.653
Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	90.000.000.000
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5.2</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>145.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		125.000.000.000	145.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>219.684.564.989</b>	<b>280.092.528.132</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	199.538.934.202	262.553.088.563
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.981.483.559	3.526.777.412
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	16.419.147.228	14.282.662.157
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(255.000.000)	(270.000.000)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>272.871.851.804</b>	<b>150.229.202.684</b>
Hàng tồn kho	141		272.871.851.804	150.229.202.684
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.340.424.145</b>	<b>16.475.723.882</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	1.373.661.060	1.249.743.618
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.898.216.795	9.107.196.578
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	1.068.546.290	6.118.783.686
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.417.524.528.632</b>	<b>1.485.454.314.047</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>101.773.802.499</b>	<b>93.840.261.647</b>
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	101.773.802.499	93.840.261.647
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>313.077.735.895</b>	<b>366.242.816.828</b>
TSCĐ hữu hình	221	5.7	306.837.588.779	359.744.841.697
- Nguyên giá	222		1.902.822.058.842	1.891.265.808.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.595.984.470.063)	(1.531.520.966.400)
TSCĐ vô hình	227	5.8	6.240.147.116	6.497.975.131
- Nguyên giá	228		8.695.847.586	8.695.847.586
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.455.700.470)	(2.197.872.455)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>5.9</b>	<b>41.256.734.086</b>	<b>42.506.938.150</b>
- Nguyên giá	231		61.738.874.427	61.738.874.427
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(20.482.140.341)	(19.231.936.277)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.718.420.338</b>	<b>8.136.689.422</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	11.718.420.338	8.136.689.422
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>511.289.136.296</b>	<b>489.835.853.997</b>
Đầu tư vào công ty con	251		492.941.236.296	492.941.236.296
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.607.900.000	16.607.900.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		-	(21.453.282.299)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>438.408.699.518</b>	<b>484.891.754.003</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	426.098.652.100	468.458.119.199
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.18	12.310.047.418	16.433.634.804
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.166.355.682.022</b>	<b>2.193.619.083.398</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>704.805.567.556</b>	<b>618.138.072.746</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>438.944.994.001</b>	<b>310.182.509.658</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	105.724.078.705	59.139.239.055
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	37.149.385.715	42.141.317.650
Phải trả người lao động	314		93.799.648.898	127.259.746.699
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	16.297.557.863	10.476.636.984
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	15.909.098
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	7.527.698.036	5.869.967.591
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	4.708.385.940	32.064.197.154
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.17	114.307.001.301	3.805.988.687
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		59.431.237.543	29.409.506.740
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>265.860.573.555</b>	<b>307.955.563.088</b>
Phải trả dài hạn khác	337	5.16	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	263.753.072.138	304.242.498.634
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.17	2.107.501.417	3.713.064.454
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.461.550.114.466</b>	<b>1.575.481.010.652</b>
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.19</b>	<b>1.461.550.114.466</b>	<b>1.575.481.010.652</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		272.552.920.334	164.155.167.340
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		138.997.194.132	361.325.843.312
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.762.194.837	109.588.003.948
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		95.234.999.295	251.737.839.364
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.166.355.682.022</b>	<b>2.193.619.083.398</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ THÚY NGA

TRƯỞNG PHÒNG KẾ

LÊ MINH HIỀN

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HỒNG NGÂN

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.214.255.838.756	1.288.725.265.701
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.214.255.838.756</b>	<b>1.288.725.265.701</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.013.921.223.446	935.594.538.611
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>200.334.615.310</b>	<b>353.130.727.090</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	38.709.052.316	21.412.423.230
Chi phí tài chính	22	6.4	(5.949.756.778)	(2.194.716.017)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.503.525.521	12.712.739.126
Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	17.473.117.701	16.065.474.773
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	110.241.538.145	118.471.430.051
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>117.278.768.558</b>	<b>242.200.961.513</b>
Thu nhập khác	31	6.6	68.599.128	77.517.988
Chi phí khác	32	6.7	489.847.918	-
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(421.248.790)</b>	<b>77.517.988</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>116.857.519.768</b>	<b>242.278.479.501</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	17.498.933.087	45.199.199.187
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		4.123.587.386	158.841.014
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>95.234.999.295</b>	<b>196.920.439.300</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ THÚY NGA

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN



LÊ MINH HIỀN

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HỒNG NGÂN

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ 01/01/2022 và kết thúc vào 30/06/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	116.857.519.768	242.278.479.501
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	64.365.972.705	54.222.102.434
Các khoản dự phòng	03	87.427.167.278	154.597.256.275
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(36.713.715.474)	(18.728.632.092)
Chi phí lãi vay	06	15.503.525.521	12.712.739.126
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn LĐ</b>	<b>08</b>	<b>247.440.469.798</b>	<b>445.081.945.244</b>
Tăng giảm các khoản phải thu	09	62.733.639.470	250.240.948.970
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(122.642.649.120)	(167.650.829.551)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	11.207.373.862	45.589.259.538
Tăng giảm chi phí trả trước	12	42.235.549.657	16.167.291.434
Tiền lãi vay đã trả	14	(15.108.061.633)	(12.686.261.377)
Thuế thu nhập đã nộp	15	(19.467.243.567)	(55.655.097.868)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5.387.820.000	5.371.115.387
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(19.242.364.678)	(19.317.809.062)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>192.544.533.789</b>	<b>507.140.562.715</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(4.412.758.412)	(72.382.208.266)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	27.363.305
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.000.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	50.000.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.978.140.132	18.320.964.704
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>51.565.381.720</b>	<b>(54.033.880.257)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	14.200.345.455	64.060.792.600
Tiền trả nợ gốc vay	34	(82.045.583.165)	(49.672.798.952)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(167.697.680.000)	(126.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(235.542.917.710)</b>	<b>(111.612.006.352)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>116.367.314.653</b>	<b>57.402.641.171</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi n. tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>124.934.312.452</b>	<b>398.897.317.277</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ THÚY NGÀ

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

LÊ MINH HIỀN

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRINH HỒNG NGÂN

# TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0100100015 thay đổi lần 09 ngày 06/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...).

Ngoài ra, trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, Tổng Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh như đã được đăng ký ở trên.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp:

Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có 04 chi nhánh phụ thuộc, bao gồm:

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Thái Nguyên
2	Trung tâm Điều dưỡng ngành than - VVMI	Thanh Hóa
3	Công ty Than Na Dương - VVMI	Lạng Sơn
4	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Thái Nguyên

Tại ngày 30/06/2022, tổng số cán bộ nhân viên Tổng Công ty là 1398 người, trong đó số cán bộ quản lý là 138 người.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tổng Công ty.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Các giao dịch ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ tài chính áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 2941/TKV-KTTC ngày 01/07/2022 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài Tập đoàn có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào ngày 30/06/2022 của Ngân hàng là 23.135 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2022 của Ngân hàng là 23.145 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra ngày 30/06/2022 của Ngân hàng là 23.145 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng Đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn ở trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Tổng Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 (một) năm hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

#### **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Công ty con là công ty mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ tài chính, là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

#### 4.5 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.
- Thành phẩm : Bình quân gia quyền





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư hàng hóa: phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**4.7 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại các TSCĐ của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 28 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- TSCĐ hữu hình khác	06 - 10 năm

Trong kỳ, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện trích khấu hao nhanh đối với TSCĐ hữu hình là máy móc trang thiết bị, phương tiện vận tải, ước tính số chi phí ghi nhận trong kỳ tăng thêm do việc trích khấu hao nhanh đã nêu là 11.192.514.086 đồng.

## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

#### Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	03 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

#### 4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay

hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí tiền thuê đất, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.11 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.12 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4406  
ÔNG  
NHIỆM  
PK  
Ệ T N  
UÂN

## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

#### 4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay, phí sử dụng thương hiệu,... Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 4.14 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: chi phí bóc đất hạt, quỹ môi trường hình thành tài sản và các khoản dự phòng phải trả khác.

#### 4.15 Vốn chủ sở hữu

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần 9 ngày 06/01/2022, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Tổng Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo Giấy CNĐKDN (VND)	Vốn thực góp (VND)	Tỷ lệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.050.000.000.000	1.031.041.000.000	100%
Các cổ đông khác		18.959.000.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>100%</b>

TY  
HỮU H  
AM  
- T.P

## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

#### 4.16 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng;
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### 4.17 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

#### 4.18 Thuế

##### **Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Hàng hoá, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau :

- Cung cấp nước: 5 %.
- Hàng hóa, dịch vụ khác: 10%

Từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022 thuế suất thuế GTGT thực hiện theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

##### **Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):**

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải

## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

#### 4.19 Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Tiền mặt	(i)	920.761.430	469.979.752
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	23.895.320.182	25.897.334.901
Tiền đang chuyển	(iii)	118.230.840	-
Tương đương tiền	(iv)	100.000.000.000	90.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b><u>124.934.312.452</u></b>	<b><u>116.367.314.653</u></b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2022 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam	-	920.761.430
<b>Cộng</b>		<b><u>920.761.430</u></b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam	-	23.895.320.182
<b>Cộng</b>		<b><u>23.895.320.182</u></b>

(iii) Số dư tiền đang chuyển tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam	-	118.230.840
<b>Cộng</b>		<b><u>118.230.840</u></b>

(iv) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 30/06/2022 bao gồm:

	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam	-	100.000.000.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng</i>	-	100.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b><u>100.000.000.000</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính****5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	125.000.000.000	125.000.000.000	145.000.000.000	145.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>125.000.000.000</b>	<b>145.000.000.000</b>	<b>145.000.000.000</b>

**5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	492.941.236.296	-	492.941.236.296	(21.453.282.299)
Đầu tư vào công ty liên doanh, LK	1.740.000.000	-	1.740.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	16.607.900.000	-	16.607.900.000	-
<b>Cộng</b>	<b>511.289.136.296</b>	<b>-</b>	<b>511.289.136.296</b>	<b>(21.453.282.299)</b>
				<b>489.835.853.997</b>





**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.2.2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP thiết bị khai thác mỏ	Kinh doanh vật tư, thiết bị	29,00%	1.740.000.000	-	29,00%	1.740.000.000	-
<b>Cộng</b>			<b>1.740.000.000</b>	<b>-</b>		<b>1.740.000.000</b>	<b>-</b>

**5.2.2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	30/06/2022 (VND)			01/01/2022 (VND)		
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin (*)	Kinh doanh dịch vụ	1,50%	1.500.000.000	-	1,50%	1.500.000.000	-
Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	Sản xuất điện	10,79%	15.107.900.000	-	10,79%	15.107.900.000	-
<b>Cộng</b>			<b>16.607.900.000</b>	<b>-</b>		<b>16.607.900.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tổng Công ty đang thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Hà Nội - Vinacomin theo Nghị Quyết số 0028/NQ - HĐQT ngày 17/10/2015 của Hội đồng Quản trị.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.3. Phải thu khách hàng**

	30/06/2022 (VND)	01/01/2022 (VND)
<b>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>199.538.934.202</b>	<b>262.553.088.563</b>
Công ty CP Xi măng Quán Triều VVMI	145.990.556.302	152.008.334.337
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	16.061.372.476	48.906.319.220
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	34.783.345.599	61.054.307.014
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.703.659.825	584.127.992
<b>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>199.538.934.202</b>	<b>262.553.088.563</b>

**5.4. Phải thu khác**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16.419.147.228</b>	-	<b>14.282.662.157</b>	-
Các khoản tạm ứng	1.049.500.000	-	20.400.000	-
Phải thu người lao động	424.280.267	-	290.012.655	-
Thuế TNCN	-	-	38.979.649	-
Các khoản khác	14.945.366.961	-	13.933.269.853	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>101.773.802.499</b>	-	<b>93.840.261.647</b>	-
Lãi ký cược, ký quỹ	10.919.645.365	-	7.580.848.417	-
Ký quỹ, ký cược	90.727.928.895	-	83.483.569.215	-
Các khoản khác	126.228.239	-	2.775.844.015	-
<b>Cộng</b>	<b>118.192.949.727</b>	-	<b>108.122.923.804</b>	-

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.5. Nợ xấu**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	255.000.000	-	270.000.000	-
<i>Tại Công ty Than Khánh Hòa - VVMI</i>	255.000.000	-	270.000.000	-
Công ty TNHH Thiết bị & Dịch vụ kỹ thuật Hoàng Việt	255.000.000	-	270.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>255.000.000</b>	<b>-</b>	<b>270.000.000</b>	<b>-</b>

**5.6. Hàng tồn kho**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.693.677.734	-	7.133.715.856	-
Công cụ, dụng cụ	352.304.450	-	301.710.591	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	191.466.708.721	-	91.496.091.996	-
Thành phẩm	64.359.160.899	-	51.297.684.241	-
Hàng hóa	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>272.871.851.804</b>	<b>-</b>	<b>150.229.202.684</b>	<b>-</b>

440-C  
 TỶ  
 HỮU H  
 NAM  
 T.P.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.7. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc (VND)	Máy móc, thiết bị (VND)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (VND)	Thiết bị dụng cụ quản lý (VND)	TSCĐ hữu hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	365.346.818.732	635.206.329.498	846.097.083.666	21.679.687.585	22.935.888.616	1.891.265.808.097
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	11.551.218.041	5.032.704	-	-	11.556.250.745
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>365.346.818.732</b>	<b>646.757.547.539</b>	<b>846.102.116.370</b>	<b>21.679.687.585</b>	<b>22.935.888.616</b>	<b>1.902.822.058.842</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	305.944.792.473	556.994.893.087	635.820.098.555	13.538.358.123	19.222.824.162	1.531.520.966.400
Khấu hao trong kỳ	6.020.361.919	17.535.612.256	37.665.317.257	1.636.649.194	-	62.857.940.626
Do trích hao mòn	-	-	-	-	1.605.563.037	1.605.563.037
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>311.965.154.392</b>	<b>574.530.505.343</b>	<b>673.485.415.812</b>	<b>15.175.007.317</b>	<b>20.828.387.199</b>	<b>1.595.984.470.063</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	59.402.026.259	78.211.436.411	210.276.985.111	8.141.329.462	3.713.064.454	359.744.841.697
- Tại ngày cuối kỳ	53.381.664.340	72.227.042.196	172.616.700.558	6.504.680.268	2.107.501.417	306.837.588.779

Trong đó: - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 166.786.178.143

1.191.985.422.598

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý 106.686.209.262

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn (VND)	Bản quyền, bằng sáng chế (VND)	Phần mềm quản lý (VND)	TSCĐ vô hình khác (VND)	Tổng cộng (VND)
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	7.133.247.586	57.800.000	1.504.800.000	-	8.695.847.586
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.133.247.586	57.800.000	1.504.800.000	-	8.695.847.586
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	1.540.177.890	57.800.000	599.894.565	-	2.197.872.455
Khấu hao trong kỳ	105.690.684	-	152.137.331	-	257.828.015
Số dư cuối kỳ	1.645.868.574	57.800.000	752.031.896	-	2.455.700.470
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu kỳ	5.593.069.696	-	904.905.435	-	6.497.975.131
- Tại ngày cuối kỳ	5.487.379.012	-	752.768.104	-	6.240.147.116

Trong đó: - Giá trị còn lại vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

345.500.000

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.9. Tăng giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu kỳ (VND)	Tăng trong kỳ (VND)	Giảm trong kỳ (VND)	Số cuối kỳ (VND)
<b>Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
Nguyên giá	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Nhà cửa, vật kiến trúc	61.738.874.427	-	-	61.738.874.427
Giá trị hao mòn lũy kế	19.231.936.277	1.250.204.064	-	20.482.140.341
Nhà cửa, vật kiến trúc	19.231.936.277	1.250.204.064	-	20.482.140.341
Giá trị còn lại	42.506.938.150	-	1.250.204.064	41.256.734.086
Nhà cửa, vật kiến trúc	42.506.938.150	-	1.250.204.064	41.256.734.086

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/06/2022</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2022</b> <b>(VND)</b>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>11.612.784.069</b>	<b>8.136.689.422</b>
<i>Tại Công ty Than Na Dương - VVMI:</i>	<i>3.705.003.480</i>	<i>387.561.731</i>
Xây dựng khu tái định cư tại xã Đông Quan, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn	272.395.076	272.395.076
Các dự án đầu tư khác	3.432.608.404	115.166.655
<i>Tại Văn phòng Tổng Công ty:</i>	<i>7.759.109.509</i>	<i>7.749.127.691</i>
Dự án nâng cao công suất mỏ Na Dương	4.831.655.115	4.831.655.115
Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hòa	2.917.061.666	2.917.061.666
Các dự án đầu tư khác	10.392.728	410.910
<i>Tại Công ty Than Khánh Hòa - VVIM:</i>	<i>148.671.080</i>	-
Các dự án đầu tư khác	148.671.080	-
<b>Sửa chữa lớn TSCĐ</b>	<b>105.636.269</b>	-
<i>Tại Công ty Than Núi Hồng - VVMI</i>	<i>105.636.269</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>11.718.420.338</b>	<b>8.136.689.422</b>

**5.11. Chi phí trả trước**

	<b>30/06/2022</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2022</b> <b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.373.661.060</b>	<b>1.249.743.618</b>
Chi phí bảo hiểm	955.565.750	782.197.238
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	418.095.310	467.546.380
<b>b. Dài hạn</b>	<b>426.098.652.100</b>	<b>468.458.119.199</b>
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	62.150.224.460	77.469.229.930
Phí sử dụng tài liệu	21.662.180.342	23.332.788.225
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	316.083.501.144	344.970.462.069
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.202.746.154	22.685.638.975
<b>Cộng</b>	<b>427.472.313.160</b>	<b>469.707.862.817</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.12. Phải trả người bán**

	30/06/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>105.724.078.705</b>	<b>105.724.078.705</b>	<b>59.139.239.055</b>	<b>59.139.239.055</b>
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Thái nguyên	8.848.198.386	8.848.198.386	555.187.208	555.187.208
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	5.728.287.987	5.728.287.987	1.051.084.082	1.051.084.082
Công ty CP Địa chất Việt Bắc - TKV	7.371.947.870	7.371.947.870	20.589.564.926	20.589.564.926
Công ty CP Cơ Khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	3.043.105.996	3.043.105.996	5.346.155.439	5.346.155.439
Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	9.558.636.593	9.558.636.593	188.910.700	188.910.700
Các nhà cung cấp khác	71.173.901.873	71.173.901.873	31.408.336.700	31.408.336.700
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>105.724.078.705</b>	<b>105.724.078.705</b>	<b>59.139.239.055</b>	<b>59.139.239.055</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.13. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2022 (VND)		Tăng trong kỳ (VND)		Giảm trong kỳ (VND)		30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>336.306.695.788</b>	<b>336.306.695.788</b>	<b>17.506.702.430</b>	<b>17.506.702.430</b>	<b>85.351.940.140</b>	<b>85.351.940.140</b>	<b>268.461.458.078</b>	<b>268.461.458.078</b>
<b>Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm</b>	<b>104.477.278.107</b>	<b>104.477.278.107</b>	<b>14.925.356.975</b>	<b>14.925.356.975</b>	<b>44.646.635.195</b>	<b>44.646.635.195</b>	<b>74.755.999.887</b>	<b>74.755.999.887</b>
Công ty Than Na Dương - VVMI	4.015.502.000	4.015.502.000	2.100.000.000	2.100.000.000	1.147.668.000	1.147.668.000	4.967.834.000	4.967.834.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	99.691.776.107	99.691.776.107	9.519.000.000	9.519.000.000	42.449.467.195	42.449.467.195	66.761.308.912	66.761.308.912
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	770.000.000	770.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000	670.000.000	670.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	-	-	3.306.356.975	3.306.356.975	949.500.000	949.500.000	2.356.856.975	2.356.856.975
<b>Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm</b>	<b>231.829.417.681</b>	<b>231.829.417.681</b>	<b>2.581.345.455</b>	<b>2.581.345.455</b>	<b>40.705.304.945</b>	<b>40.705.304.945</b>	<b>193.705.458.191</b>	<b>193.705.458.191</b>
Công ty Than Na Dương - VVMI	12.059.800.000	12.059.800.000	1.005.200.000	1.005.200.000	1.228.000.000	1.228.000.000	11.837.000.000	11.837.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	219.769.617.681	219.769.617.681	1.576.145.455	1.576.145.455	39.477.304.945	39.477.304.945	181.868.458.191	181.868.458.191
<b>Cộng</b>	<b>336.306.695.788</b>	<b>336.306.695.788</b>	<b>17.506.702.430</b>	<b>17.506.702.430</b>	<b>85.351.940.140</b>	<b>85.351.940.140</b>	<b>268.461.458.078</b>	<b>268.461.458.078</b>

(\*) Chi tiết nội dung các hợp đồng vay trình bày tại Phụ lục 01.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	01/01/2022 (VND)		30/06/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>32.064.197.154</b>	<b>32.064.197.154</b>	<b>4.708.385.940</b>	<b>4.708.385.940</b>
Công ty Than Na Dương - VVMI	1.912.502.000	1.912.502.000	2.134.834.000	2.134.834.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	19.715.127.214	19.715.127.214	-	-
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	10.236.567.940	10.236.567.940	2.373.551.940	2.373.551.940
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>336.306.695.788</b>	<b>336.306.695.788</b>	<b>268.461.458.078</b>	<b>268.461.458.078</b>
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	32.064.197.154	32.064.197.154	4.708.385.940	4.708.385.940
Công ty Than Na Dương - VVMI	1.912.502.000	1.912.502.000	2.134.834.000	2.134.834.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	19.715.127.214	19.715.127.214	-	-
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	10.236.567.940	10.236.567.940	2.373.551.940	2.373.551.940
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	304.242.498.634	304.242.498.634	263.753.072.138	263.753.072.138
Công ty Than Na Dương - VVMI	14.162.800.000	14.162.800.000	14.670.000.000	14.670.000.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	79.976.648.893	79.976.648.893	66.761.308.912	66.761.308.912
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	570.000.000	570.000.000	470.000.000	470.000.000
Văn phòng Tổng Công ty	209.533.049.741	209.533.049.741	181.851.763.226	181.851.763.226

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2022 (VND)	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã thực nộp trong kỳ (VND)	30/06/2022 (VND)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	10.495.349.335	39.166.940.464	46.718.795.916	2.943.493.883
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.708.150.075	17.498.933.087	19.467.243.567	7.739.839.595
Thuế thu nhập cá nhân	304.838.181	6.484.834.881	6.747.027.956	42.645.106
Thuế tài nguyên	19.156.032.571	146.884.036.487	142.398.832.359	23.641.236.699
Tiền thuế đất và thuế đất	313.489.839	23.287.494.288	23.177.854.788	423.129.339
Thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Tiền cấp quyền khai thác	580.850.471	26.425.908.127	26.481.123.994	525.634.604
Phí sử dụng tài liệu	-	479.673.783	479.673.783	-
Phí bảo vệ môi trường	1.582.607.178	12.138.129.812	11.887.330.501	1.833.406.489
<b>Cộng</b>	<b>42.141.317.650</b>	<b>272.372.950.929</b>	<b>277.364.882.864</b>	<b>37.149.385.715</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	6.118.783.686	7.218.817.270	2.168.579.874	1.068.546.290
<b>Cộng</b>	<b>6.118.783.686</b>	<b>7.218.817.270</b>	<b>2.168.579.874</b>	<b>1.068.546.290</b>

Bản thuyết minh BCTC riêng giữa niên độ là một bộ phận không tách rời của BCTC



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.15. Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2022</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2022</b> <b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16.297.557.863</b>	<b>10.476.636.984</b>
Trích trước lãi vay	1.030.429.417	634.965.529
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	15.267.128.446	9.841.671.455
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>16.297.557.863</b>	<b>10.476.636.984</b>

**5.16. Phải trả khác**

	<b>30/06/2022</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2022</b> <b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.527.698.036</b>	<b>5.869.967.591</b>
Kinh phí Công đoàn	529.862.421	559.557.730
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	-	1.388.232.500
Phải trả cổ tức	280.531.500	127.067.500
Bảo hiểm	138.246.955	-
Các khoản khác	6.579.057.160	3.795.109.861
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>7.527.698.036</b>	<b>5.869.967.591</b>

**5.17. Dự phòng phải trả**

	<b>30/06/2022</b> <b>(VND)</b>	<b>01/01/2022</b> <b>(VND)</b>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>114.307.001.301</b>	<b>3.805.988.687</b>
Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi nông nghiệp phải trả	-	3.805.988.687
Dự phòng phải trả khác	114.307.001.301	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.107.501.417</b>	<b>3.713.064.454</b>
Quỹ môi trường hình thành tài sản	2.107.501.417	3.713.064.454
<b>Cộng</b>	<b>116.414.502.718</b>	<b>7.519.053.141</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.18. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>12.310.047.418</b>	<b>16.433.634.804</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.310.047.418	16.433.634.804
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

13440  
CÔNG  
CH NGHIỆP  
PK  
VIỆT  
XUÂN

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**5.19. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu (VND)	Quỹ đầu tư phát triển (VND)	LNST chưa phân phối (VND)	Cộng (VND)
Số dư đầu năm trước	1.050.000.000.000	91.191.174.359	329.895.604.880	1.471.086.779.239
Lãi trong năm trước	-	-	251.737.839.364	251.737.839.364
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	72.963.992.981	(220.307.600.932)	(147.343.607.951)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>164.155.167.340</b>	<b>361.325.843.312</b>	<b>1.575.481.010.652</b>
Lãi trong kỳ	-	-	95.234.999.295	95.234.999.295
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này (*)	-	108.397.752.994	(317.563.648.475)	(209.165.895.481)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>272.552.920.334</b>	<b>138.997.194.132</b>	<b>1.461.550.114.466</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP ngày 26/04/2022, Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021, chi tiết như sau:

- Chi trả cổ tức: 168.000.000.000 đồng
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 40.730.111.106 đồng
  - Trích quỹ khen thưởng Người quản lý: 435.784.375 đồng
  - Trích quỹ đầu tư phát triển: 108.397.752.994 đồng
- Cộng** **317.563.648.475 đồng**



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.031.041.000.000	1.031.041.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	18.959.000.000	18.959.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.050.000.000.000</b>	<b>1.050.000.000.000</b>

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u> (VND)	<u>Năm 2021</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	168.000.000.000	126.000.000.000

**Cổ phiếu**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000	105.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	105.000.000	105.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>30/06/2022</u> (VND)	<u>01/01/2022</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	272.552.920.334	164.155.167.340
<b>Cộng</b>	<b>272.552.920.334</b>	<b>164.155.167.340</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.214.255.838.756</b>	<b>1.288.725.265.701</b>
Doanh thu bán hàng	1.189.049.381.968	1.257.054.106.270
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.206.456.788	31.671.159.431

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Giá vốn của hàng hóa đã bán	993.403.330.025	907.739.250.906
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.517.893.421	27.855.287.705
<b>Cộng</b>	<b>1.013.921.223.446</b>	<b>935.594.538.611</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.412.828.474	3.125.862.268
Cổ tức, lợi nhuận được chia	31.300.887.000	15.556.496.500
Chiết khấu thanh toán, lãi dư nợ vượt hạn mức	1.295.155.670	2.089.364.209
Doanh thu hoạt động tài chính khác	700.181.172	640.700.253
<b>Cộng</b>	<b>38.709.052.316</b>	<b>21.412.423.230</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Lãi tiền vay	15.503.525.521	12.712.739.126
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(21.453.282.299)	(14.907.455.143)
<b>Cộng</b>	<b>(5.949.756.778)</b>	<b>(2.194.716.017)</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>110.241.538.145</b>	<b>118.471.430.051</b>
Chi phí nhân viên quản lý	52.740.519.439	64.002.161.882
Chi phí vật liệu quản lý	2.019.500.062	2.384.622.534
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.108.879.921	884.415.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.294.657.402	2.130.923.652
Thuế phí và lệ phí	29.628.688.385	28.538.056.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.202.946.649	4.150.222.015
Chi phí khác bằng tiền	19.246.346.287	16.381.027.915
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>17.473.117.701</b>	<b>16.065.474.773</b>
Chi phí nhân viên	8.884.504.087	8.406.559.356
Chi phí vật liệu bao bì	4.042.042.046	3.183.052.304
Chi phí đồ dùng văn phòng	28.736.445	83.704.182
Chi phí khấu hao tài sản cố định	898.437.794	727.168.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.214.363.010	1.853.083.574
Chi phí khác bằng tiền	1.405.034.319	1.755.445.689
Chi phí dự phòng	-	56.460.738

**6.6 Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	46.273.324
Các khoản khác	68.599.128	31.244.664
<b>Cộng</b>	<b>68.599.128</b>	<b>77.517.988</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Các khoản khác	489.847.918	-
<b>Cộng</b>	<b>489.847.918</b>	<b>-</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

**6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	116.857.519.768	242.278.479.501
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.938.032.666	68.218.000
+ <i>Thù lao, phụ cấp HĐQT</i>	39.840.000	68.218.000
+ <i>Chi phí trích trước cấp quyền KTKS, thuế đất của đơn vị</i>	-	-
+ <i>Các khoản khác</i>	1.898.192.666	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	32.736.340.181	17.572.798.357
+ <i>Chi phí trích trước tiền thuê đất của đơn vị</i>	-	794.205.070
+ <i>Lãi liên doanh liên kết đã nộp thuế TNDN</i>	1.435.453.181	1.222.096.787
+ <i>Cổ tức từ đầu tư góp vốn cổ phần</i>	31.300.887.000	15.556.496.500
- Tổng thu nhập chịu thuế	86.059.212.253	224.773.899.144
- Thu nhập tính thuế	86.059.212.253	224.773.899.144
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	17.211.842.451	44.954.779.829
- Thuế thu nhập doanh nghiệp liên doanh mà Coalimex nộp hộ	287.090.636	244.419.358
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>17.498.933.087</b>	<b>45.199.199.187</b>

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 (VND)	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	313.448.701.390	218.935.378.268
Chi phí nhân công	161.460.812.651	178.746.565.372
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.365.972.705	54.222.102.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.725.113.000	131.432.186.828
Chi phí khác bằng tiền	415.842.168.578	510.854.296.716
<b>Cộng</b>	<b>1.097.842.768.324</b>	<b>1.094.190.529.618</b>

# TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

### 7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 14.200.345.455 VND

#### 7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 82.045.583.165 VND

### 8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 8.1 Công cụ tài chính

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

##### (i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

##### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

##### *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác có cùng các rủi ro như Tổng Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

##### (ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài



## TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

#### *Phải thu khách hàng*

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong **Thuyết minh số 5.1**. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### (iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Tổng Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

140640  
NG TY  
HIỆM HỮU  
KF  
T NAM  
IÂN - T

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 30/06/2022</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	124.934.312.452	-	124.934.312.452
Phải thu khách hàng	199.538.934.202	-	199.538.934.202
Đầu tư	125.000.000.000	16.607.900.000	141.607.900.000
Phải thu khác	16.419.147.228	101.773.802.499	118.192.949.727
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(255.000.000)	-	(255.000.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>465.637.393.882</b>	<b>118.381.702.499</b>	<b>584.019.096.381</b>
<b>Ngày 30/06/2022</b>			
Các khoản vay và nợ	4.708.385.940	263.753.072.138	268.461.458.078
Phải trả người bán	105.724.078.705	-	105.724.078.705
Phải trả, Phải nộp khác và chi phí phải trả	23.825.255.899	-	23.825.255.899
<b>Tổng cộng</b>	<b>134.257.720.544</b>	<b>263.753.072.138</b>	<b>398.010.792.682</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>331.379.673.338</b>	<b>(145.371.369.639)</b>	<b>186.008.303.699</b>
<b>Ngày 01/01/2022</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.367.314.653	-	116.367.314.653
Phải thu khách hàng	262.553.088.563	-	262.553.088.563
Đầu tư	145.000.000.000	16.607.900.000	161.607.900.000
Phải thu khác	14.282.662.157	93.840.261.647	108.122.923.804
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(270.000.000)	-	(270.000.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(21.453.282.299)	(21.453.282.299)
<b>Tổng cộng</b>	<b>537.933.065.373</b>	<b>88.994.879.348</b>	<b>626.927.944.721</b>
<b>Ngày 01/01/2022</b>			
Các khoản vay và nợ	32.064.197.154	304.242.498.634	336.306.695.788
Phải trả người bán	59.139.239.055	-	59.139.239.055
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	16.346.604.575	-	16.346.604.575
<b>Tổng cộng</b>	<b>107.550.040.784</b>	<b>304.242.498.634</b>	<b>411.792.539.418</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>430.383.024.589</b>	<b>(215.247.619.286)</b>	<b>215.135.405.303</b>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

## (iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	125.000.000.000	145.000.000.000	125.000.000.000	145.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	317.731.883.929	370.676.012.367	317.731.883.929	370.676.012.367
<i>Phải thu khách hàng, phải thu khác</i>	<i>317.731.883.929</i>	<i>370.676.012.367</i>	<i>317.731.883.929</i>	<i>370.676.012.367</i>
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	124.934.312.452	116.367.314.653	124.934.312.452	116.367.314.653
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>124.934.312.452</i>	<i>116.367.314.653</i>	<i>124.934.312.452</i>	<i>116.367.314.653</i>
<i>Tài sản khác</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>567.666.196.381</b>	<b>632.043.327.020</b>	<b>567.666.196.381</b>	<b>632.043.327.020</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	268.461.458.078	336.306.695.788	268.461.458.078	336.306.695.788
Phải trả người bán	105.724.078.705	59.139.239.055	105.724.078.705	59.139.239.055
Phải trả khác	23.825.255.899	16.346.604.575	23.825.255.899	16.346.604.575
<b>Tổng cộng</b>	<b>398.010.792.682</b>	<b>411.792.539.418</b>	<b>398.010.792.682</b>	<b>411.792.539.418</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2022 và ngày 01/01/2022. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận theo loại hình kinh doanh: Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm kinh doanh than và doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

Kết quả	Kinh doanh than	Lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu	979.172.971.917	235.082.866.839	1.214.255.838.756
Giá vốn hàng bán	787.480.660.408	226.440.563.038	1.013.921.223.446
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>191.692.311.509</b>	<b>8.642.303.801</b>	<b>200.334.615.310</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 và kết thúc vào ngày 30/06/2022, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phát sinh tại khu vực phía Bắc nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày niên độ**

Đến ngày lập Báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không còn sự kiện nào khác có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

**8.4 Thông tin so sánh**

Số liệu được dùng để so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu để so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2021 và kết thúc vào ngày 30/06/2021 của Tổng Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ THÚY NGA

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN

LÊ MINH HIỀN

Q. TỔNG GIÁM ĐỐC



TRỊNH HỒNG NGÂN

344064  
ÔNG T  
NHIỆM H  
PKF  
IẾT N  
UÂN -



## CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2022

## I. Kỳ hạn từ 1 đến 5 năm

## 1. Văn phòng Tổng công ty

- (1) Hợp đồng số 03/2019/469092/HĐTD ngày 26/12/2019 ký giữa Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 2.175.959.895 đồng.  
Mục đích vay: Thanh toán chi phí Dự án Đầu tư 03 trạm cân điện tử 120 tấn.  
Thời hạn vay: 60 tháng  
Lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.  
Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **1.006.959.895** đồng, lãi suất 9%/năm.
- (2) Hợp đồng số 03/2020/469092/HĐTD ngày 18/11/2020 ký giữa Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 4.300.000.000 đồng.  
Mục đích vay: Thanh toán chi phí Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020  
Thời hạn vay: 60 tháng  
Lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.  
Hình thức đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành trong tương lai "Kè chống sạt lở suối Toòng Già".  
Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **1.349.897.080** đồng, lãi suất 9,8%/năm.

## 2. Công ty Than Na Dương - VVMI

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2022/710694/HĐTD ngày 16/02/2022 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP hạn mức 2.100.000.000 đồng.  
Mục đích vay: Tài trợ các chi phí hợp lý của Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất - Công ty Than Na Dương.  
Thời hạn vay: 48 tháng  
Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày 01/06 và 01/12.  
Hình thức đảm bảo bằng 03 tài sản với tổng giá trị là 2.750.000.000 đồng.  
Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **1.704.000.000** đồng, lãi suất 8,6%/năm.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/469092/HĐTD ngày 09/02/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP hạn mức 966.350.000 đồng.  
Mục đích vay: Tài trợ các chi phí hợp lý của Dự án Hệ thống phun sương chống bụi - Công ty Than Na Dương.  
Thời hạn vay: 48 tháng.  
Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày 01/06 và 01/12.  
Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.  
Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **546.000.000** đồng, lãi suất 8,6%/năm.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 02/2021/469092/HĐTD ngày 09/02/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP hạn mức 990.000.000 đồng.  
Mục đích vay: Tài trợ các chi phí hợp lý của dự án Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt - Công ty Than Na Dương.  
Thời hạn vay: 48 tháng.  
Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày 01/06 và 01/12.  
Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.  
Số dư gốc vay tại 30/06/2022 là **563.000.000** đồng, lãi suất 8,6%/năm.

**CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30/06/2022

- (4) Hợp đồng tín dụng số 03/2021/469092/HĐTD ngày 22/07/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP hạn mức 3.040.000.000 đồng.  
Mục đích vay vốn để Tài trợ các chi phí hợp lý của dự án Đầu tư hệ thống bơm nước - Công ty Than Na Dương.  
Thời hạn vay: 48 tháng.  
Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày 01/06 và 01/12.  
Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án.  
Số dư gốc vay tại 30/06/2022 là **2.090.000.000** đồng, lãi suất 8,6%/năm.
- (5) Hợp đồng tín dụng số: 12787.17.515.2724489.TD ngày 31/07/2017 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP hạn mức 2.692.000.000 đồng.  
Mục đích vay vốn để Mua máy móc thiết bị mới và xây dựng trạm cân xe ô tô theo QĐ số 1743/QĐ-CMV ngày 18/11/2016 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP về việc phê duyệt dự án đầu tư thiết bị PVSX - Công ty Than Na Dương.  
Thời hạn vay: 60 tháng.  
Lãi suất thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và Khách hàng.  
Hình thức đảm bảo bằng: động sản hình thành từ vốn vay, tiền gửi tiết kiệm/ hợp đồng tiền gửi/ giấy tờ có giá.  
Số dư gốc vay tại 30/06/2022 là **64.834.000** đồng, lãi suất 9,8%/năm.
- 3. Công ty Than Khánh Hòa - VVMI**
- (1) Hợp đồng số 27848.19.090.670953.TD ngày 26/08/2019 ký giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Than Khánh Hòa - VVMI với hạn mức 70.000.000.000 đồng.  
Mục đích vay: Tài trợ trung dài hạn dự án bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng Bắc khai trường phục vụ sản xuất của Công ty Than Khánh Hòa - VVMI.  
Thời hạn vay: 60 tháng.  
Lãi suất thả nổi, lãi trả hàng tháng trên dư nợ thực tế.  
Hình thức đảm bảo theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 30733.19.090.670953.BĐ, hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 22261.18.090.670953.BĐ ngày 26/06/2018 giữa khách hàng và MB, quyền khai thác mỏ Núi Hồng, tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3226/GP-BTNMT do Bộ Tài Nguyên Môi Trường cấp, thời gian khai thác là 11 năm và tài sản hình thành từ vốn vay của MB.  
Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022 là **22.279.677.474** đồng, lãi suất 10,1%/năm.
- (2) Hợp đồng số 01/2020/469088/HĐTD ngày 13/04/2020 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Công ty Than Khánh Hòa - VVMI với hạn mức 104.000.000.000 đồng.  
Mục đích vay để thực hiện dự án Bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng Bãi thải Nam phục vụ đổ thải đất đá và mở rộng sân than phục vụ sản xuất của Công ty Than Khánh Hòa - VVMI Giai đoạn 1.  
Thời hạn vay: 60 tháng.  
Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần (vào các ngày 01/01 và 01/07).  
Hình thức đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án; các quyền khai thác Mỏ than và các tài sản khác.  
Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022 là **40.079.833.208** đồng, lãi suất 8,9%/năm.

**CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30/06/2022

- (3) Hợp đồng số 01/2020/TDHH/VCBHN-MVB ngày 22/01/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Than Khánh Hòa - VVMI với hạn mức 35.526.000.000 đồng.  
Mục đích vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ để thanh toán chi phí giải phóng mặt bằng mở rộng bãi thải nam (thuộc công ty than Khánh Hòa) phục vụ đổ thải đất đá và mở rộng sân than.  
Thời hạn vay: 60 tháng.  
Lãi suất cơ sở + biên độ 3%/năm trong toàn bộ thời gian vay vốn và được xác định tại thời điểm giải ngân.  
Hình thức đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản gắn liền với đất, lợi thế thương mại khi khai thác tài sản gắn liền với đất; thế chấp hàng tồn kho, hàng hóa luân chuyển và/hoặc quyền đòi nợ và/ hoặc quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thương mại với giá trị tối thiểu 35 tỷ đồng.  
Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022 là **4.401.798.230** đồng, lãi suất 8,525%/năm.
- 4. Công ty Than Núi Hồng - VVMI**
- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2020/469083/HĐTD ký ngày 24/12/2020 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên và Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP. Hạn mức cho vay là 1.000.000.000 VND.  
Mục đích vay vốn để đầu tư hệ thống phun sương chống bụi.  
Thời hạn vay: 60 tháng.  
Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần (vào ngày 01/01 và 01/07).  
Hình thức đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án "Đầu tư hệ thống phun sương chống bụi - Công ty Than Núi Hồng - VVMI".  
Số dư gốc vay tại 30/06/2022 là **670.000.000** đồng, lãi suất 8,5%/năm.
- II. Kỳ hạn từ 5 đến 10 năm**
- 1. Văn phòng Tổng công ty**
- (1) Hợp đồng số 72/2018-HĐCV-DADDT/NHCT328-VVMII ngày 28/09/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Thăng Long và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 6.748.953.555 đồng.  
Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án Nhà ở công nhân - Công ty Than Na Dương - VVMI.  
Thời hạn vay: 84 tháng.  
Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.  
Số dư gốc vay tại 30/06/2022 là **2.548.953.555** đồng với mức lãi suất là 9%/năm.
- (2) Hợp đồng số 40/2017-HĐCV-SDBS02/NHCT328-VVMI ngày 18/06/2018 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Thăng Long và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 11.880.000.000 đồng.  
Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2018.  
Thời hạn vay: 84 tháng.  
Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.  
Số dư gốc vay tại 30/06/2022 là **1.144.807.600** đồng, lãi suất là 8,7%/năm.
- (3) Hợp đồng số 41/2017-HĐCVĐAT/NHCT328-VVMI ngày 14/11/2017 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Thăng Long và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 24.700.000.000 đồng.

## CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2022

Mục đích vay thanh toán các chi phí đầu tư dự án thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2017 Công ty Than Na Dương - VVMI.

Thời hạn vay: 84 tháng.

Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.

Số dư gốc vay tại 30/06/2022 là **3.316.674.000** đồng, lãi suất là 8,7%/năm.

- (4) Hợp đồng số 41/2018-HĐCVĐAT/NHCT328-VVMI ngày 08/09/2017 ký giữa Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Thăng Long và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 14.830.130.000 đồng.  
Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư dự án thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2017 Than Núi Hồng.  
Thời hạn vay: 84 tháng.  
Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.  
Số dư gốc vay tại 30/06/2022 là **3.992.720.000** đồng, lãi suất là 8,7%/năm.
- (5) Hợp đồng số 08/2020/HĐTD/TTKHDNL ngày 08/06/2020 ký giữa Ngân hàng TMCP Tiên Phong và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 544.370.000.000 đồng.  
Mục đích vay: Mở rộng nâng công suất mỏ than Na Dương.  
Thời hạn vay: 96 tháng.  
Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 3 tháng một lần.  
Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án, nguồn thu, quyền lợi, máy móc thiết bị của dự án.  
Số dư gốc vay tại 30/06/2022 là **15.428.087.584** đồng, lãi suất là 9%/năm.
- (6) Hợp đồng số 01/2019/469092/HĐTD ngày 18/04/2019 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 71.272.727.271 đồng.  
Mục đích vay thanh toán chi phí dự án Đầu tư xe ô tô dự đồ trọng tải trọng 55~60 tấn phục vụ sản xuất.  
Thời hạn vay: 84 tháng.  
Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.  
Số dư gốc vay tại 30/06/2022 là **27.097.727.271** đồng, lãi suất là 9%/năm.
- (7) Hợp đồng số 02/2019/469092/HĐTD ngày 17/06/2019 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 21.500.000.000 đồng.  
Mục đích vay thanh toán chi phí dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2019.  
Thời hạn vay: 84 tháng.  
Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.  
Số dư gốc vay tại 30/06/2022 là **8.232.236.364** đồng, lãi suất là 9%/năm.
- (8) Hợp đồng số 01/2020/469092/HĐTD ngày 28/05/2020 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 56.600.000.000 đồng.  
Mục đích vay thanh toán chi phí dự án Đầu tư xe ô tô chở than, đất năm 2020.  
Thời hạn vay: 72 tháng.  
Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.  
Số dư gốc vay tại 30/06/2022 là **24.034.272.727** đồng, lãi suất là 9%/năm.

**CHI TIẾT CÁC HỢP ĐỒNG VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30/06/2022

- (9) Hợp đồng số 02/2020/469092/HĐTD ngày 10/08/2020 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 45.000.000.000 đồng.  
Mục đích vay thanh toán chi phí dự án Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020.  
Thời hạn vay: 84 tháng.  
Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.  
Số dư gốc vay tại 30/06/2022 là **29.388.323.636** đồng, lãi suất là 9%/năm.
- (10) Hợp đồng số 01/2021/469092/HĐTD ngày 05/02/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 75.700.000.000 đồng.  
Mục đích vay Dự án đầu tư xe ô tô chở than, đất năm 2021.  
Thời hạn vay: 84 tháng.  
Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.  
Số dư gốc vay tại 30/06/2022 là **54.927.727.272** đồng, lãi suất là 8,6%/năm.
- (11) Hợp đồng số HĐ số 02/2021/469092/HĐTD ngày 25/09/2021 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 40.450.000.000 đồng.  
Mục đích vay Dự án đầu tư máy xúc 3 khối, 4 khối than Khánh Hoà.  
Thời hạn vay 84 tháng.  
Lãi suất thả nổi điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.  
Số dư gốc vay tại 30/06/2022 là **10.180.782.727** đồng, lãi suất là 8,1%/năm.
- (12) Hợp đồng số 02/2022/469092/HĐTD ngày 29/06/2022 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP với hạn mức 7.975.000.000 đồng.  
Mục đích vay: phục vụ Dự án đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất Công ty Than Na Dương.  
Thời hạn vay: 84 tháng.  
Lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng 6 tháng một lần.  
Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022: **1.576.145.455** đồng, lãi suất là 8,1%/năm.

**2. Công ty Than Na Dương - VVMI**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 02/2020 ngày 20/7/2020 ký giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP hạn mức 84.000.000.000 đồng.  
Mục đích vay: Tài trợ các chi phí hợp lý của Dự án Bồi thường GPMB mở rộng khai trường sản xuất giai đoạn II PVSX - Công ty than Na Dương  
Thời hạn vay: 72 tháng.  
Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày 01/06 và 01/12.  
Hình thức đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án, quyền khai thác mỏ than Na Dương theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 3227/GP-BTNMT, các tài sản khác của bên vay với giá trị tối thiểu bằng 15% dư nợ vay thực tế.  
Số dư gốc vay tại ngày 30/06/2022 là **11.837.000.000** đồng, lãi suất 8,1%/năm.